

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
LỘC HOÁ DẦU BÌNH SƠN
-----***-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2025

Quảng Ngãi, tháng 01 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		70.005.217.328.475	71.378.849.372.517
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.517.654.923.136	28.917.490.714.393
1. Tiền	111		217.654.923.136	532.861.018.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.300.000.000.000	28.384.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	36.035.629.695.509	13.952.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.035.629.695.509	13.952.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.566.100.564.275	12.498.820.038.610
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.869.413.899.053	11.928.035.101.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	385.182.210.202	294.171.663.545
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	311.504.455.020	276.613.273.841
IV. Hàng tồn kho	140	9	12.616.400.224.080	15.861.799.012.535
1. Hàng tồn kho	141		12.739.529.228.481	15.861.799.012.535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(123.129.004.401)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		269.431.921.475	148.739.606.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	131.701.185.968	59.841.294.554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		134.689.835.628	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	13	3.040.899.879	88.898.312.425
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		14.960.161.100.661	16.973.290.955.548
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		548.141.960.657	548.657.960.657
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	548.106.960.657
2. Phải thu dài hạn khác	216		35.000.000	551.000.000
II. Tài sản cố định	220		11.216.741.825.628	13.175.935.216.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.083.909.051.460	12.980.388.354.883
- Nguyên giá	222		46.268.238.924.546	46.071.573.229.607
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.184.329.873.086)	(33.091.184.874.724)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	132.832.774.168	195.546.861.170
- Nguyên giá	228		1.020.363.845.084	1.002.937.389.084
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(887.531.070.916)	(807.390.527.914)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.025.058.867.289	1.352.499.633.312
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.025.058.867.289	1.352.499.633.312
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	155.429.388.668	155.429.388.668
1. Đầu tư vào công ty con	251		145.892.845.365	145.892.845.365
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		217.016.028.927	217.016.028.927
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(207.479.485.624)	(207.479.485.624)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.014.789.058.419	1.740.768.756.858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.014.789.058.419	1.740.768.756.858
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		84.965.378.429.136	88.352.140.328.065

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		24.525.420.188.703	32.860.681.385.594
I. Nợ ngắn hạn	310		23.669.033.955.933	31.995.985.193.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.337.791.434.121	14.496.446.867.309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.071.191.342	24.566.144.694
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.015.694.431.713	1.145.522.958.563
4. Phải trả người lao động	314		498.379.842.733	188.019.387.854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	46.115.657.270	44.823.127.053
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	46.390.915.685	49.681.950.225
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	10.420.560.808.529	15.856.525.639.874
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		241.029.674.540	190.399.117.949
II. Nợ dài hạn	330		856.386.232.770	864.696.192.073
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		856.386.232.770	864.696.192.073
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	19	60.439.958.240.433	55.491.458.942.471
I. Vốn chủ sở hữu	410		60.439.958.240.433	55.491.458.942.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.072.996.860.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.072.996.860.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.992.761.349.611	12.673.726.884.502
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.374.200.030.822	11.812.735.897.969
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.194.519.732.860	11.496.008.322.860
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.179.680.297.962	316.727.575.109
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		84.965.378.429.136	88.352.140.328.065

Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	37.596.533.295.261	35.951.957.257.345	141.510.262.044.677	122.986.399.077.561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		37.596.533.295.261	35.951.957.257.345	141.510.262.044.677	122.986.399.077.561
4. Giá vốn hàng bán	11	22	33.961.098.349.044	35.755.877.307.936	135.492.097.211.769	122.493.692.915.331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.635.434.946.217	196.079.949.409	6.018.164.832.908	492.706.162.230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	448.141.388.134	409.231.003.900	1.915.953.249.061	1.844.846.554.173
7. Chi phí tài chính	22	25	91.726.017.349	280.364.055.676	479.426.925.859	702.524.742.825
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.511.155.500	82.785.402.843	272.186.185.663	235.053.397.595
8. Chi phí bán hàng	25	26	279.126.251.793	213.284.204.495	817.047.705.702	647.185.684.941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	278.608.690.164	170.712.159.590	734.016.344.512	556.809.799.463
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.434.115.375.045	(59.049.466.452)	5.903.627.105.896	431.032.489.174
11. Thu nhập khác	31	27	5.843.920.975	8.146.691.755	42.459.521.544	30.236.410.880
12. Chi phí khác	32		45.556.163	79.345.113	11.608.173.806	1.898.127.585
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.798.364.812	8.067.346.642	30.851.347.738	28.338.283.295
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.439.913.739.857	(50.982.119.810)	5.934.478.453.634	459.370.772.469
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		408.561.547.902	36.671.810.893	754.798.155.672	132.900.755.987
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	9.742.441.373
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.031.352.191.955	(87.653.930.703)	5.179.680.297.962	316.727.575.109



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.934.478.453.634	459.370.772.469
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.194.299.797.356	2.184.742.204.998
- Các khoản dự phòng	03		123.129.004.401	(121.751.023.287)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(376.518.094.988)	(337.295.859.205)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.347.505.200.952)	(1.254.695.941.546)
- Chi phí lãi vay	06		272.186.185.663	235.053.397.595
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.800.070.145.114	1.165.423.551.024
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.165.260.518.359)	2.256.565.819.720
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.122.269.784.054	(229.960.468.781)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.330.040.587.851)	(615.069.617.740)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		654.119.807.025	(1.659.993.796.611)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(275.257.044.031)	(227.413.770.752)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(386.670.722.977)	(519.591.150.328)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(188.860.402.712)	(277.510.468.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.230.496.460.263	(107.549.901.718)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(811.478.035.993)	(520.512.411.302)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		520.790.000	1.511.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.687.629.695.509)	(24.502.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.604.000.000.000	31.602.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.311.017.716.337	1.414.164.939.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.583.695.225.165)	7.995.163.528.670

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		127.170.203.960.387	105.380.797.629.326
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(132.606.168.791.732)	(99.367.436.672.700)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.250.500)	(2.178.212.527.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.435.994.081.845)	3.835.148.429.311
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(21.789.192.846.747)	11.722.762.056.263
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.917.490.714.393	16.942.605.931.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		389.357.055.490	252.122.726.243
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7.517.654.922.136	28.917.490.714.393

Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 12 năm 2024. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 1 năm 2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 08 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 50.072.996.860.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn - Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn -Trung tâm đổi mới sáng tạo BSR

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 công ty con sau:

	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2025</u>	<u>Hoạt động chính</u>
				VND	
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất bao bì, thương mại, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:



Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các



khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên liệu thực tế của từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được ghi nhận trực tiếp hoặc phân bổ vào từng phân xưởng sản xuất.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CDKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).



Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5), chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí TA5 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5 cho Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian 36 tháng kể từ ngày hoàn thành TA5.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Lộc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CDKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	860.089.412	305.869.079
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	216.794.833.724	532.555.149.805
Các khoản tương đương tiền	7.300.000.000.000	28.384.629.695.509
	7.517.654.923.136	28.917.490.714.393



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	4.083.745.033.968	4.203.850.123.024
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	548.878.467.987	312.116.897.619
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	466.943.410.616	527.744.118.932
Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	445.391.965.754	330.697.034.073
Công ty TNHH một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	417.330.795.784	517.106.943.696
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	383.832.790.750	324.666.436.063
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	377.061.802.957	104.542.396.724
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	345.622.051.142	532.507.901.832
Cục Xăng dầu-Tổng Cục Hậu cần-Kỹ Thuật	345.550.685.546	0
Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức	323.665.112.561	237.536.051.004
Công ty cổ phần xăng dầu và dịch vụ Hàng hải S.T.S VIETSEA COMPANY PTE.LTD	268.137.087.030	98.520.831.769
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG AN	268.106.774.641	138.429.257.812
Các khách hàng khác	204.309.615.371	0
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	973.999.321.534	1.265.209.669.135
	3.416.838.983.412	3.473.563.297.480
	12.869.413.899.053	11.928.035.101.224

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	385.182.210.202	294.171.663.545
EXTAP, A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte Ltd	57.285.452.148	0
Honeywell Pte Ltd	0	23.563.854.501
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng Mitsui&CO., Ltd	0	22.985.939.788
W.R.GRACE & CO.-CONN	28.000.328.953	0
VIETSEA COMPANY PTE.LTD	18.392.153.351	17.391.816.866
CONIFER SINGAPORE PTE.LTD	14.076.311.167	0
Remosa SRL	13.683.528.960	13.259.480.000
Các khách hàng khác	11.096.441.485	11.096.441.485
Trong đó:	242.647.994.138	205.874.130.905
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	145.081.258.170	102.574.317.845
b. Trả trước cho người bán dài hạn	548.106.960.657	548.106.960.657
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi (*)	548.106.960.657	548.106.960.657

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.



8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	266.335.636.297	229.955.428.696
Phải thu về cổ phần hóa	6.198.339.355	6.198.339.355
Tạm ứng cho nhân viên	545.840.600	745.450.105
Phải thu khác	38.424.638.768	39.714.055.685
	311.504.455.020	276.613.273.841
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	37.455.826.576	24.805.730.685

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.756.524.176.081	0	7.809.482.652.419	0
Nguyên liệu, vật liệu	4.768.871.112.845	0	3.297.494.842.082	0
Công cụ, dụng cụ	1.590.222.992.951	0	1.508.704.474.675	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.228.199.391.296	(48.945.109.784)	926.438.054.299	0
Thành phẩm	1.390.254.953.374	(74.183.894.617)	2.319.678.989.060	0
Hàng hóa	5.456.601.934	0	0	0
	12.739.529.228.481	(123.129.004.401)	15.861.799.012.535	0

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	131.701.185.968	59.841.294.554
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	57.553.811.556	52.758.715.352
Công cụ, dụng cụ	50.915.477.137	43.864.419
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.231.897.275	7.038.714.783
b. Dài hạn	1.014.789.058.419	1.740.768.756.858
Chi phí bảo dưỡng tổng thể (*)	943.285.736.948	1.600.303.811.969
Chi phí hóa chất xuất dùng (**)	36.610.064.745	76.397.612.142
Chi phí trả trước dài hạn khác	34.893.256.726	64.067.332.747
	1.146.490.244.387	1.800.610.051.412

(*) Chi phí bảo dưỡng tổng thể: ghi nhận các chi phí phát sinh trong đợt bảo dưỡng tổng thể TA5, và được trích vào chi phí định kỳ hàng tháng trong vòng 36 tháng.

(**) Hóa chất xuất dùng là chi phí hóa chất của phân xưởng CCR, sử dụng trong thời gian 6 năm nên được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 6 năm kể từ ngày xuất kho sử dụng.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.420.522.641.725	38.857.468.986.937	182.684.061.188	610.156.871.845	740.667.912	46.071.573.229.607
Mua trong năm	9.319.458.952	117.064.688.927	2.659.365.738	24.223.035.268	0	153.266.548.885
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.158.061.513	58.641.926.246	0	39.090.909	0	62.839.078.668
Thanh lý, nhượng bán	0	(4.037.247.616)	(1.263.689.819)	(14.138.995.179)	0	(19.439.932.614)
Số dư cuối kỳ	6.434.000.162.190	39.029.138.354.494	184.079.737.107	620.280.002.843	740.667.912	46.268.238.924.546
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.716.382.512.765	28.693.150.523.292	136.364.311.056	544.678.758.329	608.769.282	33.091.184.874.724
Khấu hao trong năm	189.116.778.420	1.889.762.714.298	10.787.293.736	22.557.772.036	31.000.000	2.112.255.558.490
Tăng khác	0	0	131.039.733	138.613.117	0	269.652.850
Thanh lý, nhượng bán	0	(3.987.086.732)	(1.263.689.819)	(14.129.436.427)	0	(19.380.212.978)
Số dư cuối kỳ	3.905.499.291.185	30.578.926.150.858	146.018.954.706	553.245.707.055	639.769.282	35.184.329.873.086
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	2.704.140.128.960	10.164.318.463.645	46.319.750.132	65.478.113.516	131.898.630	12.980.388.354.883
Tại ngày cuối kỳ	2.528.500.871.005	8.450.212.203.636	38.060.782.401	67.034.295.788	100.898.630	11.083.909.051.460

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	531.627.496.962	32.703.172.505	1.002.937.389.084
Mua trong năm	0	17.954.456.000	0	17.954.456.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	0	2.030.000.000	0	2.030.000.000
Thanh lý, nhượng bán	0	(2.558.000.000)	0	(2.558.000.000)
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	549.053.952.962	32.703.172.505	1.020.363.845.084
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	354.879.401.337	422.435.363.631	30.075.762.946	807.390.527.914
Khấu hao trong năm	15.481.495.021	66.083.241.600	479.502.245	82.044.238.866
Thanh lý, nhượng bán		(2.558.000.000)		(2.558.000.000)
Tăng khác	0	654.304.136	0	654.304.136
Số dư cuối kỳ	370.360.896.358	486.614.909.367	30.555.265.191	887.531.070.916
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	83.727.318.280	109.192.133.331	2.627.409.559	195.546.861.170
Tại ngày cuối kỳ	68.245.823.259	62.439.043.595	2.147.907.314	132.832.774.168

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	1.294.523.232	199.006.620.429	198.861.795.216	1.149.698.019
-Thuế nhập khẩu	1.294.523.232	199.006.620.429	198.861.795.216	1.149.698.019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.527.253.841	85.527.253.841	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	1.215.038.607	3.106.240.467	1.891.201.860
-Tiền thuê đất	0	1.215.038.607	3.106.240.467	1.891.201.860
Thuế nhà thầu	2.076.535.352	48.783.685.596	46.707.150.244	0
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.076.535.352	48.783.685.596	46.707.150.244	0
	88.898.312.425	334.532.598.473	248.675.185.927	3.040.899.879
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	577.849.814.761	7.754.589.123.255	8.163.941.154.367	168.497.783.649
- Thuế GTGT đầu ra	577.849.814.748	3.082.055.850.561	3.491.407.881.673	168.497.783.649
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	4.672.533.272.694	4.672.533.272.694	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	542.148.260.586	5.579.964.068.147	5.610.474.993.953	511.637.334.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	669.270.901.831	386.670.722.977	282.600.178.854
Thuế thu nhập cá nhân	11.527.735.589	72.032.864.255	76.636.902.275	6.923.697.569
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	32.195.882	32.195.882	0
-Thuế nhà đất	0	32.195.882	32.195.882	0
Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
Thuế bảo vệ môi trường	8.521.521.000	159.805.441.000	122.519.124.000	45.807.838.000
Thuế nhà thầu	5.475.626.627	40.814.630.605	46.062.658.371	227.598.861
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	5.475.626.627	40.814.630.605	46.062.658.371	227.598.861
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	0	37.965.436.868	37.965.436.868	0
Các khoản phải nộp khác	0	26.334.953.387	26.334.953.387	0
	1.145.522.958.563	14.340.815.615.230	14.470.644.142.080	1.015.694.431.713



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang cho Nâng cấp Mở rộng Nhà máy	1.896.833.667.504	1.307.087.504.824
Các công trình khác	128.225.199.785	45.412.128.488
	2.025.058.867.289	1.352.499.633.312

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Mitsui&CO., Ltd	1.932.552.508.387	1.932.552.508.387	0	0
Công ty liên doanh điều hành Cừu Long	797.721.348.452	797.721.348.452	1.784.626.083.477	1.784.626.083.477
VIETSEA COMPANY PTE.LTD	524.958.303.910	524.958.303.910	0	0
Công ty Hoàng Long	470.845.193.377	470.845.193.377	908.054.254.302	908.054.254.302
JAPAN VIETNAM PETROLEUM CO., LTD.	346.422.142.999	346.422.142.999	382.986.611.407	382.986.611.407
Các đối tượng khác	589.391.449.217	589.391.449.217	657.873.044.090	657.873.044.090
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	6.675.900.487.779	6.675.900.487.779	10.762.906.874.033	10.762.906.874.033
	11.337.791.434.121	11.337.791.434.121	14.496.446.867.309	14.496.446.867.309

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả dầu thô	36.130.734.719	1.910.814.774
Phải trả chi phí vận chuyển	0	6.008.459.013
Lãi vay phải trả	9.659.342.551	12.730.200.919
Chi phí, vật tư phải trả khác	325.580.000	24.173.652.347
	46.115.657.270	44.823.127.053

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	128.697.000	158.480.000
Phải trả tiền bán cổ phần	5.831.672.688	9.211.487.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.721.305.347	17.798.670.588
Phải trả ngắn hạn khác	29.709.240.650	22.513.311.842
	46.390.915.685	49.681.950.225
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	2.697.186.756	2.472.186.756



18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quảng Ngãi	2.400.000.000.000	2.400.000.000.000	29.731.541.577.352	25.169.980.768.823	6.961.560.808.529	6.961.560.808.529
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á-CN Đà Nẵng	0	0	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	38.821.470.814.096	42.761.470.814.096	2.060.000.000.000	2.060.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000	49.331.047.234.898	53.782.047.234.898	1.399.000.000.000	1.399.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long	1.606.525.639.874	1.606.525.639.874	8.286.144.334.041	9.892.669.973.915	0	0
	15.856.525.639.874	15.856.525.639.874	127.170.203.960.387	132.606.168.791.732	10.420.560.808.529	10.420.560.808.529

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>				
Số dư đầu kỳ	31.004.996.160.000	12.673.726.884.502	11.812.735.897.969	55.491.458.942.471
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	5.179.680.297.962	5.179.680.297.962
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0	(231.181.000.000)	(231.181.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	85.546.575.109	(85.546.575.109)	0
Chia cổ tức	19.068.000.700.000	(9.766.512.110.000)	(9.301.488.590.000)	0
Số dư cuối kỳ	50.072.996.860.000	2.992.761.349.611	7.374.200.030.822	60.439.958.240.433

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 08 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 50.072.996.860.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	46.130.540.980.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	3.942.455.880.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	50.072.996.860.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.007.299.686	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	5.007.299.686	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.007.299.686	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	5.007.299.686	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	828.401,58	518.521,64
Euro (EUR)	1,56	1,56



GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP (Tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Full Range Naphtha	0	57.800.695.979
Dịch vụ cảng biển	6.181.818.184	30.954.132.276
Propylene	823.772.047	618.491.792
Trích lập dự phòng	123.129.004.401	(121.965.702.350)
Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 5	0	349.051.547.410
Khác	5.696.664.696	5.035.364.741
	135.492.097.211.769	122.493.692.915.331

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.807.121.799.640	119.129.658.304.143
Chi phí công cụ, dụng cụ	37.897.133.848	27.801.948.980
Chi phí nhân viên	1.328.442.565.460	963.767.165.228
Chi phí khấu hao	2.194.299.797.356	2.184.742.204.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.434.068.242.652	2.035.027.512.107
Chi phí khác	340.838.530.796	189.363.756.936
	136.142.668.069.752	124.530.360.892.392

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.336.564.195.770	1.244.172.622.922
Lãi chênh lệch tỷ giá	568.765.250.935	590.805.825.243
Cổ tức được chia	10.623.802.356	9.868.106.008
	1.915.953.249.061	1.844.846.554.173

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	272.186.185.663	235.053.397.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá	204.706.575.797	461.405.971.900
Chiếu khấu thanh toán cho người mua	2.534.152.021	5.849.694.267
Chi phí tài chính khác	12.378	215.679.063
	479.426.925.859	702.524.742.825

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	817.047.705.702	647.185.684.941
Chi phí nhân viên bán hàng	97.862.893.410	67.681.674.746
Chi phí nguyên vật liệu bán hàng	22.884.600.020	11.467.114.690
Chi phí đồ dùng văn phòng	127.498.035	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.328.912.675	147.794.997.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542.713.185.080	419.260.450.322
Chi phí khác bằng tiền	5.130.616.482	981.447.678

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (Tiếp theo):

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	79.661.291.425.668	73.899.077.353.353
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1.993.450.085.943	2.557.020.166.369
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01-02/97	162.505.996.429	108.924.009.393
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu quốc tế Singapore	21.166.007.569.432	15.883.772.859.898
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	9.066.694.353.854	5.445.547.335.711
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	41.508.229.121.449	43.679.814.564.791
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông - Lô 05-2	1.811.898.486.203	1.716.151.149.670
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông - Lô 05-3	777.010.370.434	655.497.593.713
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP)	94.849.464.431	158.761.622.410
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	1.435.211.266.502	1.443.443.455.702
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	365.717.734.640	936.779.213.871
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	350.631.254.235	254.087.516.765
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	315.315.767.403	303.646.239.831
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	192.555.292.351	171.527.045.360
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	145.638.318.034	173.093.007.865
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	79.633.724.667	228.586.683.603
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	66.605.823.718	55.105.183.309
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	41.816.437.600	4.559.472.095
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	26.129.280.711	17.504.883.580
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI THẮNG LONG	10.151.410.000	0
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	9.133.044.350	9.320.660.982
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Bình Sơn	8.038.880.102	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	7.290.811.680	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	6.395.630.400	48.237.387.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	5.023.838.940	17.850.102.480
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP- NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM	4.764.903.657	580.580.090
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	2.981.997.494	0
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	1.751.600.000	449.818.182
Viện Dầu khí Việt Nam	1.672.272.241	3.402.951.059
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	944.755.524	0
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	889.200.000	2.257.174.960
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	786.223.282	11.063.729.854
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-	295.949.962	410.795.221
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	280.000.000	570.878.800
Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	295.000.000	854.920.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	224.560.000	0
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	150.000.000	150.000.000
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	121.000.000	2.760.837.500
Trường Cao đẳng dầu khí	0	722.093.798
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	0	2.520.000.000
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	0	1.226.930.741
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	0	2.385.450.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	0	264.049.447
Công ty TNHH PVChem - Tech	0	26.988.803
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	0	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.416.838.983.412	3.473.563.297.480
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	137.226.945.982	70.611.538.435
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.670.172.076.906	2.563.466.081.355
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	109.235.335.217	115.851.382.244
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	451.272.950.946	669.101.850.561
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	28.649.308.699	38.697.943.988
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	143.218.189	0
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	18.556.846.599	14.536.927.022
Công ty TNHH PVChem - Tech	1.219.700.160	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	0	933.880.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	362.600.714	363.693.875
Trả trước nhà cung cấp	145.081.258.170	102.574.317.845
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	6.483.351.701	10.911.469.884
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	7.437.578.590	10.706.442.948
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	2.273.317.978	0
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	28.969.438.057	28.538.580.938
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	15.793.827.660	6.140.660.951
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	21.176.906.670	6.529.682.356
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	9.899.555.712	12.991.672.608
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	52.910.864.846	25.835.291.371
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	136.416.956	136.416.956
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	0	89.100.000
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	0	694.999.833
Phải thu khác	37.455.826.576	24.805.730.685
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	15.757.397.306	2.600.547.982
Tập đoàn Công Nghiệp- Năng lượng Quốc gia Việt Nam	21.698.429.270	21.698.429.270
Chi nhánh phát điện Dầu khí -Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	0	296.753.433
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	0	210.000.000
Phải trả khác	2.697.186.756	2.472.186.756
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	169.500.000	61.500.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	77.000.000	0
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	35.000.000	0
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	180.000.000	180.000.000
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	116.690.114	111.690.114

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (Tiếp theo):

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả nhà cung cấp	6.675.900.487.779	10.762.906.874.033
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần PV OIL SINGAPORE PTE LTD	3.073.862.904.921 1.890.530.226.647	2.804.726.815.648 6.352.617.547.981
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	1.206.137.578.508	779.256.648.031
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	207.902.302.462	437.345.968.126
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	66.828.864.595	102.607.014.217
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	51.418.124.750	82.651.118.265
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	30.618.259.462	20.364.362.419
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	26.455.125.945	37.117.857.142
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-2	21.787.934.024	26.507.848.923
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	21.508.049.676	27.894.645.518
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	15.198.110.372	36.457.018.997
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3	11.329.360.413	9.385.403.540
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI THẮNG LONG	10.963.522.800	0
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	10.748.294.721	9.696.823.850
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	8.634.101.040	0
Tập Đoàn Công Nghiệp Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01.97-02.97	6.659.915.542	14.280.621.981
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Bình Sơn	5.674.303.224	0
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	3.220.557.294	0
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01-02	2.490.005.681	5.331.756.562
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	1.697.446.470	2.406.869.240
Viện Dầu khí Việt Nam	746.000.000	2.671.406.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	585.000.000	640.000.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	301.000.000	394.800.000
Trường Cao đẳng dầu khí	246.600.000	0
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP- NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM	188.315.525	0
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	168.583.707	1.376.258.506
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	0	779.861.302
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	0	1.371.947.000
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	0	1.325.085.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	0	4.319.339.580
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	0	317.136.005
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	0	1.062.720.000



29. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất theo quy định của pháp luật hiện hành. Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

